

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CP  
TỈNH HB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/DS-ST

Ngày 14/5/2025.

(V/v Tranh chấp hợp đồng

vay tài sản).

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN HUYỆN CP TỈNH HB**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đức Thịnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đỗ Quốc Kỳ và bà Lê Thị Thanh Thủy.

*Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông Phạm Văn Duy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh HB xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2024/TLST –DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST – DS, ngày 08 tháng 4 năm 2025, và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐST – DS, ngày 25 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị S - Sinh năm 1971; (vắng mặt)

Cư trú tại: Khu Phố Đ, thị trấn HĐ, huyện HĐ, tỉnh KG.

- **Bị đơn:** Bà Hoàng Thị L- Sinh năm 1959; (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Xóm Nai, xã TN, huyện CP, tỉnh HB.

Nơi ở hiện tại: Xóm Mới, xã TN, huyện CP, tỉnh HB.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị S trình bày:

Bà Đặng Thị S có quen biết với bà Hoàng Thị L. Ngày 03/4/2023 có cho bà L vay số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng và hạn là 03 tháng sẽ trả hết cả gốc và lãi, khi vay có lập giấy biên nhận, có chữ ký của bà Hoàng Thị L và giấy thỏa thuận trả tiền lập ngày 7/8/2023 có chữ ký của người vay tiền là bà Hoàng Thị L. Khi đến thời hạn trả nợ, bà S nhiều lần yêu cầu bà L phải trả các khoản nợ trên nhưng bà L không trả. Sau đó bà S đã làm đơn nhờ công an xã TN can thiệp và bà L đã trả cho bà S được tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Trong đó gốc là: 172.807.000 đồng và lãi là 27.193.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 18/9/2023 trả 50.000.000đ - 4.565.000đ (tiền lãi) = 45.435.000đ (05 tháng 15 ngày với lãi xuất là 1,66%/tháng).

Ngày 17/10/2023 trả 20.000.000đ - 2.135.000đ (tiền lãi) = 17.865.000đ (06 tháng 13 ngày với lãi xuất là 1,66%/tháng).

Ngày 19/10/2023 trả 15.000.000đ - 1.619.000đ (tiền lãi) = 13.381.000đ (06 tháng 15 ngày với lãi xuất là 1,66%/tháng).

Ngày 23/10/2023 trả 15.000.000đ - 1.702.000đ (tiền lãi) = 13.298.000đ (06 tháng 20 ngày với lãi xuất là 1,66%/tháng).

Ngày 21/11/2023 trả 30.000.000đ - 3.790.000đ (tiền lãi) = 26.210.000đ (07 tháng 16 ngày với lãi xuất là 1,66%/tháng).

Ngày 20/3/2024 trả 70.000.000đ - 13.382.000đ (tiền lãi) = 56.618.000đ (11 tháng 22 ngày với lãi xuất là 1,66%/tháng).

Bà S cho rằng bà L đã trả cho bà được 172.087.000 đồng tiền gốc nên yêu cầu bà L phải trả cho bà số tiền gốc còn nợ là 27.193.000đ (*Hai mươi bảy triệu một trăm chín mươi ba nghìn đồng*) và tiền lãi phát sinh từ ngày 3/4/2023 đến ngày bà S làm đơn khởi kiện (05/11/2024) là 20 tháng với số tiền là 9.028.000đ (*Chín triệu không trăm hai tám nghìn đồng*). Thời gian còn lại kể từ ngày 06/11/2024 đến khi kết thúc việc xét xử bà S không yêu cầu tính lãi nữa. Tổng cộng bà S yêu cầu bà L phải trả là 36.221.000đ (*Ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi một nghìn đồng*)

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Hoàng Thị L vẫn có mặt tại địa phương nhưng bà L từ chối không nhận các văn bản tổng đạt của Tòa án. Tòa án đã thực hiện thủ tục cấp tổng đạt và niêm yết công khai văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà L vẫn cố tình không đến Tòa án làm việc theo Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nên Tòa án không thể ghi nhận được lời khai của bà L.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương xác nhận: Bà Hoàng Thị L có đăng ký hộ khẩu tại xóm Nai, xã TN, huyện CP, tỉnh HB nhưng hiện tại bà L có nhà và đang sinh sống, làm ăn buôn bán tại xóm Mới, xã TN, huyện CP, tỉnh H B.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ và đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ. Bị đơn không chấp hành đầy đủ và đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357, 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng

thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao. Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b, khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị S: Buộc bà Hoàng Thị L phải trả cho bà Đặng Thị S tổng số tiền nợ gốc và lãi là **33.120.000đ** (*Ba mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*), trong đó gốc 29.453.000 đồng; lãi 3.667.000 đồng.; Không chấp nhận số còn lại là **3.101.000đ**.

+ Về án phí Dân sự: Bà Hoàng Thị L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, số tiền án phí bà L phải chịu là 1.656.000 đồng; bà Đặng Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, số tiền án phí bà S phải chịu là 300.000 đồng. Trả lại cho Nguyên đơn tiền tạm ứng án phí còn thừa.

+ Đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

#### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Đặng Thị S khởi kiện yêu cầu bà Hoàng Thị L phải trả nợ số tiền còn nợ là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các biên bản xác minh và Xác nhận thông tin về nơi cư trú của chính quyền địa phương, xác nhận: Bị đơn bà Hoàng Thị L cư trú tại: Xóm Nai, xã TN, huyện CP, tỉnh Hòa Bình nhưng hiện tại bà L đang sinh sống, làm ăn buôn bán tại xóm Mới, xã TN, huyện CP, tỉnh Hòa Bình, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CP.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thông báo và tổng đạt đầy đủ các văn bản cho các bên đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 175 và Điều 177 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà S đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa, đã được đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 24/4/2025, nguyên đơn bà Đặng Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Hoàng Thị L vắng mặt không có lý do lần thứ nhất, nên HĐXX hoãn phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn bà Đặng Thị S vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Bị đơn bà Hoàng Thị L đã được Tòa án niêm yết các văn bản giấy tờ hợp lệ nhưng vắng mặt (lần 2) không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật

Tổ tụng dân sự và theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP, đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật. Nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị S buộc bị đơn bà Hoàng Thị L phải có trách nhiệm trả tổng số tiền còn nợ là: 36.221.000 đồng, trong đó số tiền gốc là 27.193.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay 03/4/2023 tính đến ngày bà S làm đơn khởi kiện (05/11/2024) là 9.028.000 đồng. Thời gian còn lại kể từ ngày 06/11/2024 đến khi kết thúc việc xét xử bà S không yêu cầu tính lãi nữa.

Căn cứ vào giấy biên nhận, ngày 3/4/2023 và giấy thỏa thuận, ngày 7/8/2023 xác nhận số tiền bà S cho bà L vay số tiền gốc là 200.000.000 đồng cả hai giấy tờ trên đều có chữ ký của bà L, khi vay hai bên có thỏa thuận lãi xuất 3%/tháng. Căn cứ vào Sổ phụ tài khoản không kỳ hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, chi nhánh Kiên Giang - Phòng giao dịch Hòn Đất xác nhận bà L đã chuyển trả cho bà S tổng số tiền cả gốc và lãi là 200.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 18/9/2023 trả 50.000.000 đồng. Ngày 17/10/2023 trả 20.000.000 đồng. Ngày 19/10/2023 trả 15.000.000 đồng. Ngày 23/10/2023 trả 15.000.000 đồng. Ngày 21/11/2023 trả 30.000.000 đồng. Ngày 20/3/2024 trả 70.000.000 đồng.

Tổng số 06 lần bà L trả cho bà S là: 200.000.000 đồng (tại sổ phụ tài khoản trả tiền chỉ ghi tổng số tiền chuyển trả không ghi số tiền trả lãi và trả gốc). HĐXX xét thấy việc vay nợ giữa các đương sự là có thật. Về lãi xuất hai bên có thỏa thuận là 3%/tháng nhưng bà S chỉ yêu cầu tính là 1,66%/tháng tương đương 19,92%/năm, đây là mức lãi xuất không vượt quá 20%/năm, nên căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự quy định trách nhiệm do chậm nghĩa vụ trả tiền, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất do các bên có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Như vậy nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi từ ngày chậm trả (03/4/2023) của khoản vay đến ngày 05/11/2024.

Căn cứ tính tiền trả gốc và lãi: Tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao quy định như sau: “ *Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.* ”

*Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc).*

Như vậy bà L đã trả tổng 06 lần cho bà Son 200.000.000 đồng được tính như sau:

Lần 1, ngày 18/9/2023 trả 50.000.000 đồng:  $(200.000.000 \times 1.66\%) \times 05$  tháng 15 ngày = 18.260.000đ (tiền lãi). Tiền gốc đã trả:  $50.000.000 - 18.260.000 = 31.740.000$ đ. Tiền gốc chuyển kỳ sau là:  $200.000.000 - 31.740.000 = 168.260.000$  đ.

Lần 2, ngày 17/10/2023 trả 20.000.000 đồng:  $(168.260.000 \times 1.66\%) \times 29$  ngày = 2.700.012đ (tiền lãi). Tiền gốc đã trả:  $20.000.000 - 2.700.012 = 17.299.988$ đ. Tiền gốc chuyển kỳ sau là:  $168.260.000 - 17.299.988 = 150.960.012$  đ.

Lần 3, ngày 19/10/2023 trả 15.000.000 đồng:  $(150.960.012 \times 1.66\%) \times 02$  ngày = 167.062đ (tiền lãi). Tiền gốc đã trả:  $15.000.000 - 167.062 = 14.832.938$ đ. Tiền gốc chuyển kỳ sau là:  $150.960.012 - 167.062 = 136.127.074$  đ.

Lần 4, ngày 23/10/2023 trả 15.000.000 đồng:  $(136.127.074 \times 1.66\%) \times 04$  ngày = 301.295đ (tiền lãi). Tiền gốc đã trả:  $15.000.000 - 301.295 = 14.698.705$ đ. Tiền gốc chuyển kỳ sau là:  $136.127.074 - 14.698.705 = 121.428.369$ đ.

Lần 5, ngày 21/11/2023 trả 30.000.000 đồng:  $(121.428.369 \times 1.66\%) \times 28$  ngày = 1.881.330đ (tiền lãi). Tiền gốc đã trả:  $30.000.000 - 1.881.330 = 28.118.670$ đ. Tiền gốc chuyển kỳ sau là:  $121.428.369 - 28.118.670 = 93.309.699$ đ.

Lần 6, ngày 20/3/2024 trả 70.000.000 đồng:  $(93.309.699 \times 1.66\%) \times 03$  tháng 29 ngày = 6.144.133đ (tiền lãi). Tiền gốc đã trả:  $70.000.000 - 6.144.133 = 63.855.867$ đ. Tiền gốc chuyển kỳ sau là:  $93.309.699 - 63.855.867 = 29.453.832$  đ.

Số tiền lãi tính từ ngày 20/3/2024 đến 05/11/2024 (ngày bà S làm đơn yêu cầu khởi kiện và yêu cầu chỉ tính lãi đến ngày này) là 07 tháng 15 ngày:  $(29.453.832 \times 1.66\%) \times 07$  tháng 15 ngày = 3.667.002đ.

Như vậy: Tổng số tiền bà L còn nợ bà S là: 29.453.832đ (tiền gốc) + 3.667.002đ (tiền lãi) = 33.120.834đ. **Tính tròn là 33.120.000đ.** (Ba mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng)

Từ những căn cứ trên HĐXX xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đặng Thị S. Buộc bà Hoàng Thị L phải có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị S, tổng số tiền: 33.120.000 đồng, trong đó gốc 29.453.000 đồng; lãi 3.667.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đặng Thị S với số tiền 3.101.000 đồng.

[3]. Về án phí: Bà Hoàng Thị L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là  $33.120.000 \times 5\% = 1.656.000$  đồng; bà Đặng Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 3.101.000 đồng, số tiền án phí bà S phải chịu là 300.000 đồng, theo quy định tại

Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b, khoản 1 Điều 24; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại cho Nguyên đơn tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 357, 463, 465, 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

2. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị S.

2.1. Buộc bà Hoàng Thị L phải có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị S, tổng số tiền: 33.120.000đ (*Ba mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*), trong đó gốc 29.453.000 đồng; lãi 3.667.000 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị S với số tiền là: 3.101.000đ. (*Ba triệu một trăm linh một nghìn đồng*).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm thi hành số tiền trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b, khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Hoàng Thị L phải chịu 1.656.000đ (*Một triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; bà Đặng Thị S phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 750.000.000đ bà S đã nộp theo biên lai thu số 0002970, ngày 15/11/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện CP, tỉnh HB Bình, trả lại cho bà Đặng Thị S số tiền 450.000đ (*Bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự Nguyên đơn, bị đơn, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh HB;
- VKSND tỉnh HB;
- VKSND huyện CP;
- Chi cục THADS H. CP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Đức Thịnh**